Số: 1596/QĐ-BVLPQN
Thời gian ký: 2026-11-16T08:37:13+07:00

BỆNH VIỆN LAO VÀ BỆNH PHỔI QUY NHƠN

DANH MỤC VẬT TƯ HÓA CHẤT TỒN KHO MUA BẢO HIỂM CHÁY NỔ BẮT BUỘC (tính đến 15/10/2026)

STT	Mã số	Tên thuốc - Vật tư	Nồng độ	Hoạt chất	ĐVT	Nơi Lưu giữ	Số lô	Hạn dùng	Đơn giá	Số lương	Giá trị tồn kho	Giá trị mua bảo hiểm cháy nổ	Ghi chú
Công cụ, dụng cụ													
1	CCCT4	Bộ dụng cụ xét nghiệm			Bộ	Khoa dược VTTBYT			3.420.000	2	6.840.000	6.840.000	
2	CCDC 23-07	Đèn gù hồng ngoại			Cái	Khoa dược VTTBYT			749.700	3	2.249.100	2.249.100	
3	CCDC25-HAK	Dụng cụ đo huyết áp cơ người lớn			Cái	Khoa dược VTTBYT	20250815	47709	167.000	3	501.000	501.000	
4	CCDC25-HAK	Dụng cụ đo huyết áp cơ người lớn			Cái	Khoa dược VTTBYT	20250818	47709	167.000	20	3.340.000	3.340.000	
5	SYTUH22021	Máy đo bão hòa Oxy trong máu SPO2, (loại xung ngón tay) Model: 9590			Cái	Khoa dược VTTBYT	A320		500.000	20	10.000.000	10.000.000	
6	CCDC2021CV1	Máy đo huyết áp (điện tử) đeo bắp tayK2-231ALPK2			Cái	Khoa dược VTTBYT			650.000	2	1.300.000	1.300.000	
7	CCDC20214	Máy đo nồng độ SPO2-X09 Bing Zun TQ			Cái	Khoa dược VTTBYT			450.000	70	31.500.000	31.500.000	
8	CCDC 2022ĐP	Máy xông khí dung Biohealth NEB PRO			Cái	Khoa dược VTTBYT	BH50302022		777.000	19	14.763.000	14.763.000	
9	CC05	Ống nghe			Cái	Khoa dược VTTBYT			94.500	9	850.500	850.500	
10	CCDC25-ÔN	Ống nghe y tế			Cái	Khoa dược VTTBYT	20250815	47709	85.000	10	850.000	850.000	
11	CCDC25-PCKM 16	Pen cong , không mấu 16 cm			Cái	Khoa dược VTTBYT			58.000	10	580.000	580.000	
12	HC2025-CHC	Autocal			Lọ	Khoa dược VTTBYT	L:0020D;D	46869	550.000	8	4.400.000	4.400.000	
13	HC25-Cloramin	Cloramin B			Kg	Khoa dược VTTBYT	202409019	47379	122.500	125	15.312.500	15.312.500	
14	HC0076	Cồn 90 độ			Lít	Khoa dược VTTBYT			49.500	15	742.500	742.500	
15	HC0076	Cồn 90 độ			Lít	Khoa dược VTTBYT		46953	39.600	25	990.000	990.000	
16	HC25-DẦU SẢ	Dầu sả			Lít	Khoa dược VTTBYT			130.000	30	3.900.000	3.900.000	
17	HC 24Dimax	Dimax Chlor			Viên	Khoa dược VTTBYT	004-22	46667	4.000	10840	43.360.000	43.360.000	
18	HC 24Dimax	Dimax Chlor			Viên	Khoa dược VTTBYT	005-24	47440	4.000	500	2.000.000	2.000.000	
19	HC26-MEGA	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao dụng cụ y tế MEGASEPT OPA			Lít	Khoa dược VTTBYT	M0726001	46935	210.000	20	4.200.000	4.200.000	
20	HC24-07	Dung dịch ly giải/phá hồng cầu (Hemolyse 3N)			Ml	Khoa dược VTTBYT	HE270526	46900	2.600	4000	10.400.000	10.400.000	
21	HC24-06	Dung dịch pha loãng (Disotonic)			Lít	Khoa dược VTTBYT	TES0911	46624	51.700	108	5.583.600	5.583.600	
22	HC25-DDRTX	Dung dịch rửa thường xuyên			Lít	Khoa dược VTTBYT	1941901226	46387	250.000	15	3.750.000	3.750.000	
23	HC26-DDSK	Dung dịch sát khuẩn tay			Lít	Khoa dược VTTBYT	NC01	46863	57.750	130	7.507.500	7.507.500	
24	HCCT4	Fuchsin Basique 100g/lọ			Gam	Khoa dược VTTBYT			10.945	80	875.600	875.600	
25	HC HL 2	Fucshin			Gam	Khoa dược VTTBYT			9.000	1000	9.000.000	9.000.000	
26	HC HL 2	Fucshin			Gam	Khoa dược VTTBYT	93	47330	11.800	1000	11.800.000	11.800.000	
27	HC25-GAMA	Gamma GT			Ml	Khoa dược VTTBYT	32602376	46791	18.118	170	3.080.001	3.080.001	
28	HC25-GSA	Gel siêu âm			Lít	Khoa dược VTTBYT	46174	47275	23.000	30	690.000	690.000	

STT	Mã số	Tên thuốc - Vật tư	Nồng độ	Hoạt chất	ĐVT	Nơi Lưu giữ	Số lô	Hạn dùng	Đơn giá	Số lương	Giá trị tồn kho	Giá trị mua bảo hiểm cháy nổ	Ghi chú
29	HC24 GPT330	Hoá chất định lượng (ALT/GPT)			Ml	Khoa dược VTTBYT	2605005	46996	2.091	330	690.000	690.000	
30	HC24GOT330	Hoá chất định lượng (AST/GOT)			Ml	Khoa dược VTTBYT	2605004	46996	2.091	330	690.000	690.000	
31	HC025-creatinine	Hóa chất định lượng Creatinine			Ml	Khoa dược VTTBYT	2503028	46477	1.418	275	390.000	390.000	
32	HC24-08glu	Hóa chất định lượng Glucose 440ml		Glucose	Ml	Khoa dược VTTBYT	2605010	47087	1.682	440	740.001	740.001	
33	HC24 LG Urit	Hóa chất ly giải dùng cho máy xét nghiệm Huyết học (Lyse)			Ml	Khoa dược VTTBYT	25050375M2	46518	3.200	4000	12.800.000	12.800.000	
34	Hc24 HH 5S	Hóa chất pha loãng mẫu dùng cho máy xét nghiệm Huyết học (Sheath)			Lít	Khoa dược VTTBYT	25060469	46555	150.000	20	3.000.000	3.000.000	
35	Hc24 HH 5S	Hóa chất pha loãng mẫu dùng cho máy xét nghiệm Huyết học (Sheath)			Lít	Khoa dược VTTBYT	25060469M8	46555	150.000	20	3.000.000	3.000.000	
36	HC26-Diluent	Hóa chất pha loãng mẫu dùng cho máy xét nghiệm huyết học(Urit 5D11)			Lít	Khoa dược VTTBYT	26030656M1	46823	105.000	20	2.100.000	2.100.000	
37	HC25-HCPSKK	Hóa chất phun sương khử khuẩn (Nocolyse Neutral)			Chai	Khoa dược VTTBYT	A270226N/1	46811	1.650.000	13	21.450.000	21.450.000	
38	HC25-HCRMXN	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học Urit D43			Ml	Khoa dược VTTBYT	26020765M2	46445	9.000	100	900.000	900.000	
39	HC26-Detergent	Hóa chất rửa dùng cho máy xét nghiệm huyết học(Urit D 46)			Lít	Khoa dược VTTBYT	26011999M5	46786	105.000	60	6.300.000	6.300.000	
40	HC2025-CKC1	Humatrol N			Lọ	Khoa dược VTTBYT	L:0009H;D	46547	425.000	12	5.100.000	5.100.000	
41	HC2025-CKC2	Humatrol P			Lọ	Khoa dược VTTBYT	L:0007J;D	46586	425.000	12	5.100.000	5.100.000	
42	VTCT62022	Kít chẩn đoán Xpert Ultra			Test	Khoa dược VTTBYT	1001499602	46453	222.111	850	188.794.342	188.794.342	
43	HCCT5	Methylene Blue 100g/lọ			Gam	Khoa dược VTTBYT			7.590	80	607.200	607.200	
44	HCCT5	Methylene Blue 100g/lọ			Gam	Khoa dược VTTBYT			8.800	70	616.000	616.000	
45	HCCT5	Methylene Blue 100g/lọ			Gam	Khoa dược VTTBYT			8.830	80	706.400	706.400	
46	HCCT5	Methylene Blue 100g/lọ			Gam	Khoa dược VTTBYT	245	47149	8.830	700	6.181.000	6.181.000	
47	HCCT5	Methylene Blue 100g/lọ			Gam	Khoa dược VTTBYT	245	47149	8.850	1200	10.620.000	10.620.000	
48	HC25-NC	Nước cất			Lít	Khoa dược VTTBYT	26005	46818	14.100	420	5.922.000	5.922.000	
49	HC25-NC	Nước cất			Lít	Khoa dược VTTBYT	26006	46819	14.100	700	9.870.000	9.870.000	
50	HCQTC 4	PPD Tuberculin			Lọ	Khoa dược VTTBYT	P2573-02-02	46507	195.480	160	31.276.730	31.276.730	
51	HC26-HIV	Test nhanh chuẩn đoán HIV			Test	Khoa dược VTTBYT	F0623W8F00D	46560	15.830	275	4.353.250	4.353.250	
52	HCUH25-VKK Aqua	Viên khử khuẩn Aquatabs tablet 67mg			Viên	Khoa dược VTTBYT	924B	47603	700	1900	1.330.000	1.330.000	

STT	Mã số	Tên thuốc - Vật tư	Nồng độ	Hoạt chất	ĐVT	Nơi Lưu giữ	Số lô	Hạn dùng	Đơn giá	Số lương	Giá trị tồn kho	Giá trị mua bảo hiểm cháy nổ	Ghi chú
53	HC25-VKLNT	Viên khử lý nước thải Chlorin (Hóa chất Trichloroisocyanuric			Kg	Khoa dược VTTBYT	20260125	46776	110.000	150	16.500.000	16.500.000	
54	HCCT7	Xylene			Ml	Khoa dược VTTBYT			30	2500	75.000	75.000	
55	HCCT7	Xylene			Ml	Khoa dược VTTBYT			39	88000	3.432.000	3.432.000	
56	HCCT7	Xylene			Ml	Khoa dược VTTBYT			43	36000	1.548.000	1.548.000	
VT Tiêu hao													
1	VTTH25-BKCTN	Băng keo chỉ thị nhiệt hấp ướt			Cuộn	Khoa dược VTTBYT	E2604502	46901	124.000	20	2.480.000	2.480.000	
2	VTTH25_BANGKEOLUA	Băng keo lụa 2.5cm x 5m		Băng cuộn, băng cá nhân các loại, các cỡ	Cuộn	Khoa dược VTTBYT	10826	46967	10.800	1344	14.515.200	14.515.200	
3	VTTH25_BANGKEOLUA	Băng keo lụa 2.5cm x 5m		Băng cuộn, băng cá nhân các loại, các cỡ	Cuộn	Khoa dược VTTBYT	11125	46693	10.800	454	4.903.200	4.903.200	
4	VTTH25BV_BăngKeo	Băng keo y tế		Băng dính các loại, các cỡ	Miếng	Khoa dược VTTBYT	20241218	47469	3.465	1415	4.902.975	4.902.975	
5	VTTH25_DTR	Bộ dây truyền dịch HTA sử dụng một lần			Cái	Khoa dược VTTBYT	226	47908	2.443	889	2.171.827	2.171.827	
6	VTTH25_DTR	Bộ dây truyền dịch HTA sử dụng một lần			Cái	Khoa dược VTTBYT	426	48039	2.443	8000	19.544.000	19.544.000	
7	VTTH25_10ml	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 10ml		Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ	Cái	Khoa dược VTTBYT	126	47852	643	6182	3.975.026	3.975.026	
8	VTTH25_20ml	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 20ml		Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ	Cái	Khoa dược VTTBYT	625	48202	1.087	9252	10.056.924	10.056.924	
9	VTTH25BV_CT50ML	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 50ml		Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ	Cái	Khoa dược VTTBYT	125	47532	4.000	150	600.000	600.000	
10	VTYT25_50BTD	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 50ml			Cái	Khoa dược VTTBYT	126	47873	2.337	235	549.195	549.195	
11	VTTH25_5ml	Bơm tiêm ECO sử dụng một lần 5ml		Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ	Cái	Khoa dược VTTBYT	126	47856	453	7873	3.566.469	3.566.469	
12	VTYT25BV_LAYMAU1ml	Bơm Tiêm Lấy Mẫu Máu Chống Đông		Bơm tiêm liền kim dùng một lần các loại, các cỡ	Cái	Khoa dược VTTBYT	244111	46627	26.000	41	1.066.000	1.066.000	
13	VTTH25BV_1ml	Bơm tiêm sử dụng một lần Banapha (1ml)		Bơm tiêm (syringe) dùng một lần các loại, các cỡ	Cái	Khoa dược VTTBYT	20250415	47587	583	9736	5.676.088	5.676.088	

STT	Mã số	Tên thuốc - Vật tư	Nồng độ	Hoạt chất	ĐVT	Nơi Lưu giữ	Số lô	Hạn dùng	Đơn giá	Số lương	Giá trị tồn kho	Giá trị mua bảo hiểm cháy nổ	Ghi chú
14	VTTH25_BOV	Bông viên y tế 500g (Fi20)		Bông (gòn), bông tẩm dung dịch các loại, các cỡ	Gói	Khoa dược VTTBYT	10126	46754	60.900	43	2.618.700	2.618.700	
15	VTTH25_CHI	Chỉ phẫu thuật không tan (Chỉ khâu không tiêu) tổng hợp đơn sợi			Tép	Khoa dược VTTBYT	2511261	47787	9.300	98	911.400	911.400	
16	VTTH25-CPT40mm	Chỉ phẫu thuật không tan tổng hợp đơn sợi(Nylon số 1 kim tam giác dài 40mm)			Cái	Khoa dược VTTBYT	313	47968	29.211	96	2.804.256	2.804.256	
17	VTYT25-CĐMXN	cốc đựng mẫu xét nghiệm			Cái	Khoa dược VTTBYT			2.000	12500	25.000.000	25.000.000	
18	VTCT10	Cốc uống thuốc			Cái	Khoa dược VTTBYT			1.500	2900	4.350.000	4.350.000	
19	VTYT25-DM	Dao mổ			Cái	Khoa dược VTTBYT	20241212	47483	840	185	155.400	155.400	
20	VT084	Đầu col vàng 1000 cái /bì			Cái	Khoa dược VTTBYT			67	1000	67.000	67.000	
21	VT085	Đầu col xanh 1000 cái /bì			Cái	Khoa dược VTTBYT			80	7000	560.000	560.000	
22	VTTH25-DGR	Dây garo			Cái	Khoa dược VTTBYT			3.150	400	1.260.000	1.260.000	
23	VTYT23BV_DAYHUT	Dây hút nhớt			Cái	Khoa dược VTTBYT	231210	47117	1.800	98	176.400	176.400	
24	VTYT24BV_HUTNHOT	Dây hút nhớt có khóa			Cái	Khoa dược VTTBYT	20240615	47283	1.800	100	180.000	180.000	
25	VTTH26-DNBTD	Dây nối bơm tiêm			Cái	Khoa dược VTTBYT	425	47697	8.000	218	1.744.000	1.744.000	
26	VTYT23BV_DAYNOXY	Dây nối oxy			Cái	Khoa dược VTTBYT	20230705	46938	4.284	64	274.176	274.176	
27	VTYT24BV_DAYNOXY	Dây nối Oxy			Cái	Khoa dược VTTBYT	20240820	47349	7.875	94	740.250	740.250	
28	VTYT25BV_DAYOXY2	Dây oxy 2 nhánh			Bộ	Khoa dược VTTBYT	326	47996	4.350	1500	6.525.000	6.525.000	
29	VTYT25BV_DAYOXY2	Dây oxy 2 nhánh			Bộ	Khoa dược VTTBYT	525	47839	4.350	346	1.505.100	1.505.100	
30	VTTH25_GAC	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 6 lớp vô trùng (M2)			Miếng	Khoa dược VTTBYT	11125	46693	294	1493	438.942	438.942	
31	VTTT25_GANGPT	Găng Tay Cao Su Y Tế Chưa Tiệt Trùng Có Bột 280mm		Găng tay sử dụng trong thăm khám các loại, các cỡ	Đôi	Khoa dược VTTBYT	300525203	46874	1.321	238	314.398	314.398	
32	VTTT25_GTK	Găng tay khám Latex có bột hiệu I-Med			Đôi	Khoa dược VTTBYT	320260552	47908	930	15471	14.388.030	14.388.030	
33	VT25-GTPT	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng			Cái	Khoa dược VTTBYT	2604142	47999	4.095	497	2.035.215	2.035.215	
34	VTTH24-GPTTT1	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng số 6.5-7		Găng tay vô trùng dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ	Đôi	Khoa dược VTTBYT	24110965	47422	3.463	169	585.247	585.247	

STT	Mã số	Tên thuốc - Vật tư	Nồng độ	Hoạt chất	ĐVT	Nơi Lưu giữ	Số lô	Hạn dùng	Đơn giá	Số lương	Giá trị tồn kho	Giá trị mua bảo hiểm cháy nổ	Ghi chú
35	VTTH24-GPTTT1	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng số 6.5-7		Găng tay vô trùng dùng trong thủ thuật, phẫu thuật các loại, các cỡ	Đôi	Khoa dược VTTBYT	2411202	47422	3.463	800	2.770.400	2.770.400	
36	VTTH26-GIN	Giấy in cho máy sinh hóa, huyết học			Cái	Khoa dược VTTBYT	20251205	47821	28.500	30	855.000	855.000	
37	VT033	Giấy in máy điện tim 3 cần 63mm x30m			Cuộn	Khoa dược VTTBYT			21.000	34	714.000	714.000	
38	VTTH25-GĐCNHH	Giấy in nhiệt dùng cho máy đo chức năng hô hấp			Cái	Khoa dược VTTBYT	No.20241011	47401	32.000	10	320.000	320.000	
39	VTTH24BV_KIMCD	Kim chọc dò tủy sống			Cái	Khoa dược VTTBYT	23E19H8B03	46904	35.000	24	840.000	840.000	
40	VTYT23_20G	Kim luồn tĩnh mạch an toàn (VASOFIX SAFETY FEP 20G,1.25 IN.,1.1X33MM-AP)			Cái	Khoa dược VTTBYT	22N22G8382	46722	15.330	8	122.640	122.640	
41	VTTH24_KLTM18,22	Kim luồn tĩnh mạch an toàn có cánh và có cổng tiêm			Cái	Khoa dược VTTBYT	24104	47238	7.790	140	1.090.600	1.090.600	
42	VTYT25BV_KIM18	Kim tiêm dùng lấy thuốc số 18			Cái	Khoa dược VTTBYT	20251215	47831	183	18853	3.450.099	3.450.099	
43	VTYT0015	Lam kính			Cái	Khoa dược VTTBYT	20230820	46984	230	21530	4.951.900	4.951.900	
44	VTĐPSL22-3	Lam kính xét nghiệm 7105			Cái	Khoa dược VTTBYT	20082023	46984	318	18000	5.725.080	5.725.080	
45	VTTH24 lọ55	Lọ nhựa đựng bệnh phẩm 55ml		Lọ đựng bệnh phẩm	Cái	Khoa dược VTTBYT	2026C	48029	922	1600	1.475.200	1.475.200	
46	VT25-lọc khuẩn	Lọc khuẩn			Cái	Khoa dược VTTBYT	241025	47391	23.100	510	11.781.000	11.781.000	
47	VT25-lọc khuẩn	Lọc khuẩn			Cái	Khoa dược VTTBYT	25122904	47850	23.100	90	2.079.000	2.079.000	
48	VT2005	Lưu lượng kế cầm tay			Cái	Khoa dược VTTBYT			420.000	18	7.560.000	7.560.000	
49	VTYT24BV_MASK	Mask xông khí dung các cỡ			Bộ	Khoa dược VTTBYT	20240314	47191	9.600	1619	15.542.400	15.542.400	
50	VTYT24BV_MASKTUI	Mặt nạ thở oxy có túi dự trữ (Mask oxy có túi)			Cái	Khoa dược VTTBYT	20240315	47191	13.000	21	273.000	273.000	
51	VTĐPNKTN	Nhiệt kế thủy ngân			Cái	Khoa dược VTTBYT	0		14.500	73	1.058.500	1.058.500	
52	VTTH25_KLTM20	NIPRO SAFETOUCH CATH Winged with Injection port, IV CANNULA Winged WITH Injected port and SAFETY DEVICE			Cái	Khoa dược VTTBYT	23F06	46904	14.800	100	1.480.000	1.480.000	
53	VTTH25_KLTM22	NIPRO SAFETOUCH CATH Winged with Injection port, IV CANNULA Winged WITH Injected port and SAFETY DEVICE			Cái	Khoa dược VTTBYT	25L18	47817	14.800	2410	35.668.000	35.668.000	

STT	Mã số	Tên thuốc - Vật tư	Nồng độ	Hoạt chất	ĐVT	Nơi Lưu giữ	Số lô	Hạn dùng	Đơn giá	Số lương	Giá trị tồn kho	Giá trị mua bảo hiểm cháy nổ	Ghi chú
54	VTYT23BV_ONGTDD	Ống (sonde) rửa dạ dày các loại, các cỡ			Cái	Khoa dược VTTBYT	223	46937	3.450	25	86.250	86.250	
55	VTTH25BV_ONGDL	Ống dẫn lưu màng phổi			Cái	Khoa dược VTTBYT	22K2280	46660	31.500	20	630.000	630.000	
56	VTTH25 ônkq	Ống đặt nội khí quản thông miệng có bóng			Cái	Khoa dược VTTBYT	20240825	47354	10.000	4	40.000	40.000	
57	VTTY25_ONGHEPARIN	Ống nghiệm lấy máu Heparin MPV, nắp nhựa			Ống	Khoa dược VTTBYT	126	47119	498	400	199.200	199.200	
58	VTTH25_EDTA	Ống nghiệm lấy máu K2 EDTA MPV nắp cao su			Ống	Khoa dược VTTBYT	725	47106	677	4400	2.978.800	2.978.800	
59	VT25-ONTT	Ống nghiệm thủy tinh			Cái	Khoa dược VTTBYT			3.200	1000	3.200.000	3.200.000	
60	VTTH23BV_KHOA3CHA	Ống nối, dây nối, chạc nối (adapter) dùng trong thiết bị các loại, các cỡ			Cái	Khoa dược VTTBYT	220558	46599	3.885	1407	5.466.195	5.466.195	
61	VTYT25BV_ONGHM	Ống thông hậu môn MPV			Cái	Khoa dược VTTBYT	125	47523	3.800	5	19.000	19.000	
62	VTYT23BV_ONGTT	Ống thông tiểu 2 nhánh 12, 14, 16, 18			Cái	Khoa dược VTTBYT	2304060976	46843	9.303	63	586.089	586.089	
63	VTĐP2021008	Parafilm M			Hộp	Khoa dược VTTBYT			660.000	2	1.320.000	1.320.000	
64	VTTH24-Fuji	Phim XQuang DI-HL 20x25Fujifilm			Tờ	Khoa dược VTTBYT	52410	46843	13.440	8250	110.880.000	110.880.000	
65	VTTH24-Fuji	Phim XQuang DI-HL 20x25Fujifilm			Tờ	Khoa dược VTTBYT	56537	46538	15.015	1504	22.582.560	22.582.560	
66	Phim 24BVCT	Phim X-Quang DI-HL 35x43 Fujifilm			Tờ	Khoa dược VTTBYT	49521	46568	35.910	1500	53.865.000	53.865.000	
67	VTTH25-Pipert	Pipet nhựa paster			Cái	Khoa dược VTTBYT	20250105	47487	1.300	100	130.000	130.000	
68	VT037	Pipet pasteur 3ml vô trùng			Cái	Khoa dược VTTBYT			756	1300	982.800	982.800	
69	HC018	Reaction Rotor cho máy 25			Hộp	Khoa dược VTTBYT			639.870	10	6.398.700	6.398.700	
70	VT092	Sample Well			Cái	Khoa dược VTTBYT			3.447	1000	3.446.860	3.446.860	
71	VTTH01.31	Sterilon (Nylon) số 1 75cm, 3/8C, 40mm			Tép	Khoa dược VTTBYT	L22-042	46721	12.489	106	1.323.834	1.323.834	
72	VTYT25-ĐCV	Típ đầu col xét nghiệm vàng có khia			Cái	Khoa dược VTTBYT			70	3000	210.000	210.000	
73	VTYT25-ĐCV	Típ đầu col xét nghiệm vàng có khia			Cái	Khoa dược VTTBYT	20250420	47592	70	4000	280.000	280.000	
74	VT095	Túi đựng nước tiểu			Cái	Khoa dược VTTBYT		46466	4.000	9	36.000	36.000	
75	VT095	Túi đựng nước tiểu			Cái	Khoa dược VTTBYT	25072026	47689	4.000	2	8.000	8.000	
76	VTYT23BV_TUI	Túi đựng nước tiểu 2000ml			Cái	Khoa dược VTTBYT	20221230	46750	4.725	10	47.250	47.250	
77	VTYT25-TĐOxy	Túi đựng oxy (túi đựng oxy 42 lít)			Cái	Khoa dược VTTBYT	20250105	47487	134.400	25	3.360.000	3.360.000	
78	VT093	Túi hơi o xy			Cái	Khoa dược VTTBYT	20220530	46536	134.400	1	134.400	134.400	
VTYT													
1	VTYT25-BDLMP	Bình dẫn lưu màng phổi (ngực) 1 buồng			Cái	Khoa dược VTTBYT	20250328	27/3/2030	53.800	125	6.725.000	6.725.000	
2	VTYT25-BDLMP	Bình dẫn lưu màng phổi (ngực) 1 buồng			Cái	Khoa dược VTTBYT	ST260225	24/2/2031	53.800	900	48.420.000	48.420.000	

STT	Mã số	Tên thuốc - Vật tư	Nồng độ	Hoạt chất	ĐVT	Nơi Lưu giữ	Số lô	Hạn dùng	Đơn giá	Số lương	Giá trị tồn kho	Giá trị mua bảo hiểm cháy nổ	Ghi chú
3	VTTH25-Bóng đèn halogen	Bóng đèn halogen			Cái	Khoa dược VTTBYT			4.200.000	4	16.800.000	16.800.000	
4	VT25-DGR	Dây garo		Dây garo	Cái	Khoa dược VTTBYT			3.150	60	189.000	189.000	
5	VT25-DOX 1 nhánh	Dây tiếp oxy			Cái	Khoa dược VTTBYT	55	25/10/2028	3.500	81	283.500	283.500	
6	VTYT17	Giấy in máy điện tim 3 cần	63mm x 30m	Giấy in điện tim	Cuộn	Khoa dược VTTBYT			18.000	30	540.000	540.000	
7	VTYT25-BĐSH	Halogen Lamp Assembly			Cái	Khoa dược VTTBYT			5.500.000	1	5.500.000	5.500.000	
8	QTC25-FALCON	Ống Falcon 50ml, ly tâm mẫu			Tuýp	Khoa dược VTTBYT	20250315	14/3/2030	3.025	1.640	4.961.000	4.961.000	
Tổng cộng:											**1.084.483.897,5**	**1.084.483.897,5**	